TỔNG CTY XĂNG DẦU VIỆT NAM
CTY CP VẬN TẢI XĂNG DẦU VIPCO

PETROLIMEX

Mẫu biểu: B02-DN/HN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 04		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1	VI.25	398 266 504 913	401 820 736 687	1 712 172 556 062	1 416 401 647 620
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	17 335 000	33 730 000	35 455 000	141 930 000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01 - 02)	10	VI.27	398 249 169 913	401 787 006 687	1 712 137 101 062	1 416 259 717 620
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	329 168 682 099	298 995 409 783	1 391 654 867 958	1 169 883 069 252
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		69 080 487 814	102 791 596 904	320 482 233 104	246 376 648 368
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	899 959 340	3 386 193 431	10 453 907 717	6 942 697 138
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	44 269 980 576	79 234 332 385	200 231 798 723	163 587 766 137
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		16 454 590 982	20 498 584 391	68 440 046 535	71 309 303 076
8. Chi phí bán hàng	24		2 998 361 663	578 552 415	12 981 875 040	14 527 825 111
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12 840 573 436	12 810 362 764	44 590 069 633	43 323 807 249
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh 30=20+21-22-24-25)	30		9 871 531 479	13 554 542 771	73 132 397 425	31 879 947 009
11. Thu nhập khác	31		1 183 638 444	58 788 873 584	1 485 442 382	70 612 888 206
12. Chi phí khác	32		173 289 802	8 128 022 797	1 063 242 515	6 166 060 197
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1 010 348 642	50 660 850 787	422 199 867	64 446 828 009
14.Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50		(4 387 224)	303 901 494	9 735 448	303 901 494
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		10 877 492 897	64 519 295 052	73 564 332 740	96 630 676 512
16.Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.31	2 792 171 712	12 821 857 661	18 721 469 042	19 506 119 949
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70= 60 - 61 - 62)	70		8 085 321 185	51 697 437 391	54 842 863 698	77 124 556 563
18.1.Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		141 212 611	128 890 577	148 034 322	162 837 738
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		7 944 108 574	51 568 546 814	54 694 829 376	76 961 718 825
19.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	80		132	852	114	1 287

Ngày in: 06/02/2012. Giờ in: 10:15:32

Lập ngày 02 tháng 02 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên)	(Ký,họ tên,đóng dấu)
		KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
		Vũ Ngọc Khâu